

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1549/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Sông Cầu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sông Cầu (tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2009) và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 400/TTr-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Sông Cầu, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2000		Năm 2005		Năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		48.730,00	100,00	48.730,00	100,00	48.928,48	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.196,95	33,24	22.992,35	47,18	38.689,99	79,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.504,55		4.964,84		7.533,51	19,47
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.884,07		3.156,96		4.268,91	56,67
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.434,38		1.282,82		1.212,82	28,41
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			470,70		559,31	13,10
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK			811,11		652,50	15,28
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN					1,01	0,02
1.1.1.2	Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi	COC					41,50	0,97
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	1.449,69		1.874,14		3.014,59	70,62
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.620,48		1.807,88		3.264,60	43,33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	10.789,30		16.877,30		29.852,62	77,16
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.804,50		3.929,98		16.518,00	55,33

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2000		Năm 2005		Năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN			712,00		1.916,60	11,60
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST			1.318,38		5.770,00	34,93
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK						0,00
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM			1.899,60		8.831,40	53,47
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.984,80		12.947,32		13.334,62	44,67
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN			3.254,60		1.709,70	12,82
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT			7.292,52		4.871,10	36,53
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK			529,90		0,00	0,00
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM			1.870,30		6.753,82	50,65
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	714,63		892,00		1.035,51	2,68
1.4	Đất làm muối	LMU	188,47		176,20		175,14	0,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			82,01		93,21	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.272,59	8,77	3.902,02	8,01	4.851,62	9,91
2.1	Đất ở	OTC	441,44		462,52		726,57	14,99
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	346,06		276,12		465,57	9,61
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	95,38		186,40		261,00	5,39
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	616,63		860,64		1.484,24	30,52
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	25,93		10,00		17,26	0,36
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	133,66		10,45		154,01	3,18
2.2.3	Đất an ninh	CAN			1,05		1,05	0,02
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,91		210,20		439,18	9,06
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK			85,60		111,10	25,30
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			116,09		300,28	68,37
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			8,51		19,30	6,43
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					8,50	1,94
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	447,19		628,94		867,74	17,90
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT			507,12		615,64	70,95
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL			25,73		46,45	5,35
2.2.5.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT			14,36		34,86	4,02
2.2.5.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH			3,13		23,66	2,73
2.2.5.5	Đất cơ sở y tế	DYT			4,63		6,35	0,73
2.2.5.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			58,13		79,66	9,18
2.2.5.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			8,83		22,20	2,56
2.2.5.8	Đất chợ	DCH			4,01		17,52	2,02
2.2.5.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT					5,00	0,57
2.2.5.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC			3,00		21,40	2,47
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			19,67		20,27	0,42
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	202,23		193,00		225,77	4,66
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	3.011,59		2.366,19		2.391,77	49,35
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,7				3,00	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28.260,46	57,99	21.835,63	44,81	5.386,87	11,02

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2000		Năm 2005		Năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.507,56		957,35		647,22	12,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26.550,65		20.878,28		4.739,65	88,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	476,75	476,75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	225,69	225,69
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	141,84	141,84
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	13,70	13,70
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,85	83,85
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	242,94	242,94
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,00	13,00
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	229,94	229,94
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,10	8,10
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP		
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS		
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)		
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PNO ^(a) /PN1 ^(a)		
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TSO/PN1 ^(a)		
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SNO/PN1 ^(a)		
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)		
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)		
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC		
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC		
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC		
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC		
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC		

4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC		
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC		
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC		
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC		
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC		

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	476,75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	225,69
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	141,84
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,85
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	242,94
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13,00
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	229,94
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,10
1.4	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	29,66
2.1	Đất ở	OTC	16,57
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,74
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,83
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,25
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	12,84
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.005,22
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.633,31
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.903,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	725,59
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.3218,26
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	8.634,70

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.583,56
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,45
1.4	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,20
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	443,54
2.1	Đất ở	OTC	101,21
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,75
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	29,46
2.2	Đất chuyên dùng	PDG	303,03
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,26
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	130,91
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102,67
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	66,19
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	13,72
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	25,58
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Sông Cầu.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Sông Cầu, với các nội dung chủ yếu sau:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ kế hoạch, năm 2005	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		48.730,00	48.928,48	48.928,48	48.928,48	48.928,48	48.928,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.992,35	24.484,30	37.605,30	38.195,30	38.429,01	38.689,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.964,84	5.830,00	6.635,00	7.200,00	7.468,91	7.533,51
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.156,96	3.250,00	3.485,00	4.050,00	4.268,91	4.268,91
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.282,82	1.280,00	1.275,00	1.265,00	1.250,00	1.212,82
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK						
1.1.1.1.3	Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi	COC				41,50	41,50	41,50
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	1.874,14	1.970,00	2.210,00	2.743,50	2.977,41	3.014,59
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.807,88	2.580,00	3.150,00	3.150,00	3.200,00	3.264,60
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	16.877,30	17.609,30	29.917,30	29.917,30	29.862,10	29.852,62
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3.929,98	4.414,50	16.517,90	16.517,90	16.517,90	16.518,00
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN						

1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST							
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK							
1.2.1.4	Đất đang trồng rừng sản xuất	RSM							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.947,32	13.194,80	13.399,40	13.399,40	13.344,20	13.334,62	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN							
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT							
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK							
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	892,00	850,00	850,00	850,00	850,00	850,00	1.035,51
1.4	Đất làm muối	LUM	176,20	187,00	195,00	220,00	240,00	240,00	175,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,01	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	93,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.902,02	4.043,98	4.161,11	4.408,40	4.527,65	4.527,65	4.851,62
2.1	Đất ở	OTC	462,52	499,52	537,06	575,06	614,06	614,06	726,57
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,12	309,52	327,06	350,06	374,06	374,06	465,57
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	186,40	190,00	210,00	225,00	240,00	240,00	261,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	860,64	936,02	1.010,61	1.217,90	1.295,82	1.295,82	1.484,24
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,00	12,19	14,19	16,19	17,26	17,26	17,26
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	11,15	16,25	20,35	24,35	27,35	27,35	154,01
2.2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CAN							1,05
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	210,20	210,50	237,49	396,00	437,88	437,88	439,18
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	85,60	85,60	104,10	104,10	111,10	111,10	111,10
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	116,09	116,39	116,39	270,90	300,28	300,28	300,28
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,51	8,51	12,00	14,00	18,00	18,00	19,30
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX			5,00	7,00	8,50	8,50	8,50
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	628,94	697,08	738,58	781,36	813,33	813,33	872,74
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	507,12	532,67	552,67	572,67	592,67	592,67	615,64
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	25,73	31,03	34,03	37,03	40,03	40,03	46,45
2.2.5.3	Đất để chuyển dân năng lượng, truyền thông	DNT	14,36	16,36	17,36	18,36	19,00	19,00	34,86
2.2.5.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,13	8,23	14,23	20,00	20,00	20,00	23,66
2.2.5.5	Đất cơ sở y tế	DYT	4,63	5,43	5,93	6,35	6,35	6,35	6,35
2.2.5.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,13	78,07	78,07	79,66	79,66	79,66	79,66
2.2.5.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,83	10,70	12,70	14,70	16,70	16,70	22,20
2.2.5.8	Đất chợ	DCH	4,01	7,29	11,29	15,29	17,52	17,52	17,52
2.2.5.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT							5,00
2.2.5.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	3,00	7,30	12,30	17,30	21,40	21,40	21,40
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	19,67	19,67	19,67	19,67	20,00	20,00	20,27
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	193,00	197,00	202,00	204,00	206,00	206,00	225,77
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	2.366,19	2.391,77	2.391,77	2.391,77	2.391,77	2.391,77	2.391,77
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							3,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21.835,63	20.400,20	7.162,07	6.324,78	5.971,82	5.971,82	5.386,87

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sông Cầu có trách nhiệm:

1. Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai bằng pháp luật, tổ chức công

khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất, cho thuê đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Huy động mọi nguồn lực về đất thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện đầu tư cho các hạng mục công trình đúng theo kế hoạch đã được ghi vốn từ ngân sách.

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Sông Cầu đã được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, coi đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Nghiên cứu và vận dụng trên quan điểm, mục tiêu hợp lý các chính sách về đất đai của Trung ương, của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Thực hiện đúng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; nhất là chính sách tạo công ăn việc làm mới cho người có đất bị thu hồi, xây dựng chỗ ở ổn định và có điều kiện sinh hoạt bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

- Đầu tư đồng bộ phát triển hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng và các điểm dân cư đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo dõi, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai thường xuyên và kịp thời.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoàn chỉnh cho toàn bộ các xã, thị trấn trong huyện.

- Trong quy hoạch bố trí các cụm, điểm công nghiệp mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững. Do vậy cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan, ban ngành có chức năng hoặc có liên quan.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã cả về kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và năng lực công tác. Thực hiện đúng nguyên tắc trong quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn nói chung và công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để người dân, người sử dụng đất nâng cao hiểu biết về các quy định của pháp luật đất đai, sử dụng đất tiết kiệm; cải tạo, bồi bổ đất để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sử dụng và hiệu quả sử dụng đất; thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

Điều 4. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong tỉnh có liên quan căn cứ quyết định này thi hành, kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Hà